TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Số: 1167/QĐ- CLM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành giá bán than nhập khẩu của tàu Việt Thuận 26-01
GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (Coalimex);

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo Tờ trình số /TTr - XNKT ngày 19../.05../2026 của Công ty Coalimex về việc Ban hành giá bán than antraxit xuất xứ Lào của tàu Việt Thuận 26-01.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành giá bán than nhập khẩu giao trên phương tiện vận chuyển tại cảng cảng dỡ hàng của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 (đã bao gồm VAT).

a) Chủng loại than: Than antraxit xuất xứ Lào.

b) Giá bán than: 3.126.902 (đồng/tấn)

**** Ghi chú:***

Giá than được tính dựa theo Công văn số: 2384/TKV-KDT-KH-KTTC ngày 08/04/2026 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cơ cấu giá mua bán than xuất xứ Lào giao NMNĐ Vĩnh Tân 2.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ 0 giờ 00' ngày 22../05./2026.

Điều 3. Các Phó Giám đốc Công ty, Phòng Xuất Nhập Khẩu Than, Phòng Kế Hoạch Sản Xuất, Phòng Kế toán Tài Chính và các Phòng liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, XNKT, KHSX.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100304 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN-VINACOMIN COALIMEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Minh

Tàu Việt Thuận 26-01 giao đi NMNĐ Vĩnh Tân 2 (than antraxit xuất xứ Lào)

	Nhiệt năng tịnh cơ sở nhận NMNĐ VT2 chấp nhận thanh toán		4.870 kcal/kg
I	**Giá FOB thanh toán (I = I.2-I.1)**		**2.713.798**
I.1	Giá trị khấu trừ do vi phạm chất lượng	Đồng/tấn	-
I.2	Giá FOB giao hàng	Đồng/tấn	2.713.798
I.3	Giá FOB cơ sở Chân Mây	Đồng/tấn	2.619.066
1	Giá mua than Lào tại Chân Mây	Đồng/tấn	2.474.321
2	Thuế bảo vệ môi trường	Đồng/tấn	30.000
3	Thuế nhập khẩu (0%)	Đồng/tấn	
4	Lãi vay ngắn hạn	Đồng/tấn	3.402
5.1	Chi phí tiếp nhận than nhập khẩu (tách 300 đồng vào chi phí quản lý)	Đồng/tấn	300
5.2	Chi phí tiếp nhận than nhập khẩu (tách 700 đồng vào chi phí bán hàng)	Đồng/tấn	700
6	Lợi nhuận định mức	Đồng/tấn	10.000
7	Vun gom cốn đống	Đồng/tấn	3.435
8	Cân than nhập kho	Đồng/tấn	2.000
9	Giám định than nhập khẩu vận chuyển bằng ô tô (chất lượng, khối lượng)	Đồng/tấn	1.680
10	Hao hụt lưu kho (0,085%)	Đồng/tấn	2.147
11	Chi phí thuê kho bãi	Đồng/tấn	8.000
12	Chi phí bốc xếp lên ô tô	Đồng/tấn	14.000
13	Cân than xuất kho	Đồng/tấn	2.000
14	Chi phí vận chuyển ra mép cảng	Đồng/tấn	14.000
15	Phí sử dụng hạ tầng cảng xuất hàng	Đồng/tấn	1.500
16	Phí giao nhận kiểm đếm xuất hàng	Đồng/tấn	500
17	Phí san hàng bằng gầu ngoạm	Đồng/tấn	1.100
18	Bốc xếp lên phương tiện vận tải thuỷ	Đồng/tấn	38.400
19	Giám định, niêm phong hầm hàng	Đồng/tấn	1.125
20	Hao hụt bốc xếp từ kho/ô tô xuống phương tiện vận chuyển (0,407%)	Đồng/tấn	10.456
II	**Chi phí vận chuyển tới NMNĐ Vĩnh Tân 2**		**181.461**
21.1	Chi phí điều hành từ Chân Mây đến địa điểm giao nhận (tách 2.079 đồng vào chi phí quản lý)	Đồng/tấn	2.079
21.2	Chi phí điều hành từ Chân Mây đến địa điểm giao nhận (tách 4.851 vào chi phí bán hàng)	Đồng/tấn	4.851
22	Chi phí bảo hiểm (0,04%)	Đồng/tấn	1.153
23	Chi phí vận chuyển từ Chân Mây đến địa điểm giao nhận	Đồng/tấn	167.706
24	Hao hụt vận chuyển (0,209%)	Đồng/tấn	5.672
Đơn giá thanh toán than NK giữa Bên Mua và Bên Bán (chưa VAT) (Tổng các giá trị các mục I, II)			**2.895.259**
Giá vốn than NK: Mục I - (Mục 5.1 + Mục 5.2 + Mục 6)*Qk thanh toán/4700			2.702.400
Chi phí quản lý: (Mục 5.1 *Qk thanh toán/4700 + Mục 21.1)			2.390
Chi phí bán hàng: (Mục 5.2 *Qk thanh toán/4700 + Mục 21.2) + Mục 22 + Mục 23 + Mục 24			180.107
Lợi nhuận định mức: Mục 6*Qk thanh toán/4700			10.362
Đơn giá bán (Chưa VAT)			**2.895.259**
VAT (8%)			231.528
VAT (10%) đối với phí bảo hiểm			115
Đơn giá quyết toán (đã gồm VAT)			**3.126.902**